

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>222,989,838,470</b>	<b>191,686,717,320</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>52,267,892,294</b>	<b>89,450,566,304</b>
1. Tiền	111		16,267,892,294	20,450,566,304
2. Các khoản tương đương tiền	112		36,000,000,000	69,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>101,590,463,289</b>	<b>74,437,670,832</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		72,626,918,461	58,618,762,264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,833,760,699	11,799,786,566
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,341,885,061	4,231,222,934
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(212,100,932)	(212,100,932)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>55,507,307,182</b>	<b>25,802,864,323</b>
1. Hàng tồn kho	141		55,507,307,182	25,802,864,323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13,624,175,705</b>	<b>1,995,615,861</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,624,175,705	1,971,163,319
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			24,452,542
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>247,719,044,360</b>	<b>239,525,609,822</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,082,534,000</b>	<b>1,057,534,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,082,534,000	1,057,534,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70,876,633,937</b>	<b>71,487,850,725</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		69,673,324,339	69,952,282,354
- Nguyên giá	222		153,073,949,390	147,472,665,517
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83,400,625,051)	(77,520,383,163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>1,203,309,598</b>	<b>1,535,568,371</b>
- Nguyên giá	228		2,822,837,044	2,822,837,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,619,527,446)	(1,287,268,673)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>19,614,933,519</b>	<b>20,299,387,326</b>
- Nguyên giá	231		27,853,048,219	27,853,048,219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8,238,114,700)	(7,553,660,893)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>488,455,260</b>	<b>6,287,699,441</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		488,455,260	6,287,699,441
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>106,559,262,612</b>	<b>106,740,763,323</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101,273,202,933	101,273,202,933
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,496,486,938	7,496,486,938
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,210,427,259)	(2,028,926,548)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>49,097,225,032</b>	<b>33,652,375,007</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		49,097,225,032	33,652,375,007
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>470,708,882,830</b>	<b>431,212,327,142</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>195,329,609,192</b>	<b>171,850,369,831</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>165,387,672,792</b>	<b>144,356,228,201</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30,549,293,438	17,248,605,615
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43,610,637,964	20,774,274,421
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,842,559,516	2,490,730,167
4. Phải trả người lao động	314		2,732,444,000	8,219,422,100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,639,148,941	2,061,389,116
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,578,679,094	8,411,258,233
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		27,356,420,095	27,232,472,656
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		39,408,735,113	49,936,456,762
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5,748,014,381	5,748,014,381
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(78,259,750)	2,233,604,750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29,941,936,400</b>	<b>27,494,141,630</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		14,092,767,100	14,847,736,762

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337		12,560,317,300	10,070,996,868
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3,288,852,000	2,575,408,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>275,379,273,638</b>	<b>259,361,957,311</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>275,379,273,638</b>	<b>259,361,957,311</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(785,400,000)	(573,300,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,635,810,142	4,635,810,142
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,528,863,496	5,299,447,169
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,299,447,169	5,299,447,169
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,229,416,327	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>470,708,882,830</b>	<b>431,212,327,142</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



**Đường Ngọc Hương**

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Vũ Đình Quân**

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>21,061,634,652</b>	<b>27,566,563,611</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,964,436,286	6,497,317,867
- Các khoản dự phòng	03		181,500,711	1,599,714,170
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,304,253,551)	(12,992,617,945)
- Chi phí lãi vay	06		2,606,149,661	1,823,611,639
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>26,509,467,759</b>	<b>24,494,589,342</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27,153,339,915)	(54,567,837,893)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29,704,442,859)	(27,687,494,510)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		34,127,857,889	49,845,388,810
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(27,097,862,411)	3,210,070,453
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,606,149,661)	(1,823,611,639)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,224,216,214)	(4,690,636,144)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10,000,000	10,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,321,864,500)	(1,805,515,437)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(31,460,549,912)</b>	<b>(13,015,047,018)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(1,821,239,606)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,818,182	1,818,182
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			24,147,200,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,302,435,369	2,730,473,599
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4,304,253,551</b>	<b>25,058,252,175</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(212,100,000)	(268,800,000)
2. Tiền thu từ đi vay	33		124,041,324,506	70,694,742,376
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(133,855,602,155)	(76,131,734,050)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1,092,500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(10,026,377,649)</b>	<b>(5,706,884,174)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(37,182,674,010)</b>	<b>6,336,320,983</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>89,450,566,304</b>	<b>76,045,599,475</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>52,267,892,294</b>	<b>82,381,920,458</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đường Ngọc Hương

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

QUẢN LÝ - TP. HỒ CHÍ MINH

WVu Đình Quân

WVu Đình Quân

WVu Đình Quân

WVu Đình Quân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Đơn đầy đủ)

Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		269,930,896,874	229,012,757,704	679,831,914,893	582,625,442,431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,969,282,293	1,583,161,388	4,381,205,726	4,257,317,485
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		267,961,614,581	227,429,596,316	675,450,709,167	578,368,124,946
4. Giá vốn hàng bán	11		233,938,737,805	198,163,546,375	577,073,079,117	491,945,654,448
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34,022,876,776	29,266,049,941	98,377,630,050	86,422,470,498
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,248,410,455	11,547,847,221	4,873,843,893	13,504,346,191
7. Chi phí tài chính	22		1,193,531,376	725,293,396	3,459,078,432	3,606,972,333
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		803,780,455	647,124,133	2,606,149,661	1,823,611,639
8. Chi phí bán hàng	25		14,494,223,131	11,038,531,449	45,365,210,426	30,970,196,180
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,800,749,264	16,090,103,470	33,683,382,600	37,752,567,564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7,782,783,460	12,959,968,847	20,743,802,485	27,597,080,612
11. Thu nhập khác	31		71,111,531	228,197,874	404,165,372	537,443,311
12. Chi phí khác	32		12,478,096	35,472,467	86,333,205	567,960,312
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		58,633,435	192,725,407	317,832,167	(30,517,001)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,841,416,895	13,152,694,254	21,061,634,652	27,566,563,611
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,396,011,398	2,646,010,974	4,248,626,241	5,689,534,107
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,445,405,497	10,506,683,280	16,813,008,411	21,877,029,504
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)			71			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



**Đường Ngọc Hương**

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Ngọc Hoài Nguyễn**



**Vũ Đình Quân**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Du lịch - Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Thương mại - Bất động sản
- Ngành nghề kinh doanh:
  - Dịch vụ du lịch: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế
  - Dịch vụ lưu trú, ăn uống: kinh doanh nhà hàng, khách sạn
  - Dịch vụ bất động sản: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
    - Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê nhà Phong Lan
      - Tỷ lệ vốn góp: 44,44%
    - Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique
      - Tỷ lệ vốn góp: 30%
    - Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân
      - Tỷ lệ vốn góp: 43,33%
    - Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành
      - Tỷ lệ vốn góp: 18,75%
    - Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng
      - Tỷ lệ vốn góp: 30%
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
    - Trung tâm Lễ hành Sài Gòn
    - Khách sạn Viễn Đông
    - Khách sạn Ngân Hà
    - Nhà hàng Tự Do
    - Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
    - Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
    - Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Năm tài chính:
  - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
  - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:
  - Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
  - Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng

## **2- Đầu tư tài chính**

- Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

### **Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính**

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính. Theo đó, công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228 và Thông tư 89 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính.

## **3- Các khoản phải thu**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **4- Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **5- Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

#### **6- Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm phần mềm máy vi tính tính. Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

#### **7- Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm

#### **8- Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 20 năm.

#### **9- Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

## **10- Vốn chủ sở hữu**

### **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

### **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **11- Doanh thu, thu nhập khác**

### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### **Thu nhập đầu tư**

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

## **12- Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh

## **13- Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

## **14- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

## **15- Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Tiền mặt	142,006,600	245,144,800
- Tiền gửi ngân hàng	16,125,885,694	20,203,998,324
- Tiền đang chuyển		1,423,180
- Các khoản tương đương tiền	36,000,000,000	69,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>52,267,892,294</b>	<b>89,450,566,304</b>

**2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Dài hạn		Tại ngày 30/09/2018		Tại ngày 01/01/2018
	% biểu quyết		% biểu quyết	
<b>2.1. Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	44.44%	8,537,606,498		8,537,606,498
- Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	43.33%	24,278,147,833	43.33%	24,278,147,833
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	30.00%	63,000,000,000	30.00%	63,000,000,000
- Công ty CP Thực Phẩm Bạch Đằng	30.00%	1,561,200,000	30.00%	1,561,200,000
- Công ty CP TM SX Bến Thành	18.75%	3,896,248,602	26.09%	3,896,248,602
<b>Cộng</b>		<b>101,273,202,933</b>		<b>101,273,202,933</b>
<b>2.2. Đầu tư dài hạn khác</b>				
- Công ty CP Du Lịch Huế	11.84%	7,182,926,938	11.84%	7,182,926,938
- Công ty CP Khách sạn Du lịch Thăng Mườì	0.74%	313,560,000	0.74%	313,560,000
<b>Cộng</b>		<b>7,496,486,938</b>		<b>7,496,486,938</b>
<b>2.3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>				
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique		2,210,427,259		2,028,926,548
<b>Cộng</b>		<b>2,210,427,259</b>		<b>2,028,926,548</b>

**3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>Ngắn hạn</b>		
- Trung Tâm Xúc Tiến Thương Mại và Đầu Tư Tp.HCM	4,887,668,000	
- Cty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	20,544,084,000	6,981,552,000
- Các đối tượng khác	47,195,166,461	51,637,210,264
<b>Cộng</b>	<b>72,626,918,461</b>	<b>58,618,762,264</b>



Đơn vị tính: VND

#### 4 . PHẢI THU KHÁC

##### Ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Tạm ứng cho nhân viên	6,374,334,964	2,918,420,940
- Ký quỹ, ký cược	5,000,000	5,000,000
- Phải thu khác	962,550,097	1,307,801,994
<b>Cộng</b>	<b>7,341,885,061</b>	<b>4,231,222,934</b>

##### Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược	1,082,534,000	1,057,534,000
<b>Cộng</b>	<b>1,082,534,000</b>	<b>1,057,534,000</b>

#### 5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Cty CP One Mart	212,100,932	212,100,932
<b>Cộng</b>	<b>212,100,932</b>	<b>212,100,932</b>

#### 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH DL - DV - TM Sen Việt	4,257,678,340	390,819,630
- Các đối tượng khác	17,576,082,359	11,799,786,566
<b>Cộng</b>	<b>21,833,760,699</b>	<b>11,799,786,566</b>

#### 7 . HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Nguyên liệu, vật liệu	205,767,902	240,611,022
- Công cụ, dụng cụ	1,337,962,966	1,630,400,174
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36,618,948,225	10,531,631,133
- Hàng hóa	17,344,628,089	13,400,221,994
<b>Cộng</b>	<b>55,507,307,182</b>	<b>25,802,864,323</b>

Đơn vị tính: VND

### 8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Công trình khách sạn Viễn Đông		185,036,000
- Công trình Nhà hàng Tự Do		70,273,442
- Công trình 68 Lê Lợi	130,273,442	590,816,000
- Công trình 28 Lê Lợi		5,441,573,999
- Công trình khác	358,181,818	
<b>Cộng</b>	<b>488,455,260</b>	<b>6,287,699,441</b>

### 9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản  
(đính kèm phía sau)

### 10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản  
(đính kèm phía sau)

### 11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản  
(đính kèm phía sau)

### 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ	395,350,170	303,506,838
- Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	35,898,750	
- Chi phí thuê đất	10,943,254,517	
- Các khoản khác	2,249,672,268	1,667,656,481
<b>Cộng</b>	<b>13,624,175,705</b>	<b>1,971,163,319</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Lợi thế thương mại	21,845,411,843	24,473,411,843
- Công cụ, dụng cụ	1,882,177,169	2,588,840,730
- Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	5,598,683,353	6,174,774,432
- Chi phí thuê đất MB 66-68 HBT	18,863,570,880	
- Các khoản khác	907,381,787	415,348,002
<b>Cộng</b>	<b>49,097,225,032</b>	<b>33,652,375,007</b>

### 13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức khác	39,408,735,113	49,936,456,762
- Vay dài hạn	3,288,852,000	2,575,408,000
<b>Cộng</b>	<b>42,697,587,113</b>	<b>52,511,864,762</b>

Đơn vị tính: VND

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
- The Chemours Company Singapore Pte. Ltd	10,824,984,000	2,864,610,000
- Tổng công ty Hàng Không Việt Nam - Cty CP	2,425,582,604	2,228,796,115
- Các đối tượng khác	17,298,726,834	12,155,199,500
<b>Cộng</b>	<b>30,549,293,438</b>	<b>17,248,605,615</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Lê Thị Vân Quỳnh	8,250,000,000	8,250,000,000
- Công ty 4 oranges CO., LTD.	6,618,276,000	
- Các đối tượng khác	28,742,361,964	12,524,274,421
<b>Cộng</b>	<b>43,610,637,964</b>	<b>20,774,274,421</b>

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	4,856,580,211	1,451,079,775
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	1,452,213,174	460,356,742
- Các khoản trích trước khác	2,330,355,556	149,952,599
<b>Cộng</b>	<b>8,639,148,941</b>	<b>2,061,389,116</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,272,187,089	525,315,877
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,396,011,398	371,601,371
- Thuế thu nhập cá nhân	174,361,029	158,006,220
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1,435,806,699
<b>Cộng</b>	<b>2,842,559,516</b>	<b>2,490,730,167</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>Ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	763,646,848	92,124,928
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17,535,780,000	17,535,780,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,329,800,000	8,226,633,700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,727,193,247	1,377,934,028
<b>Cộng</b>	<b>27,356,420,095</b>	<b>27,232,472,656</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12,560,317,300	10,070,996,868
<b>Cộng</b>	<b>12,560,317,300</b>	<b>10,070,996,868</b>

Đơn vị tính: VND

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn	4,578,679,094	8,411,258,233
- Doanh thu nhận trước dài hạn	14,092,767,100	14,847,736,762
<b>Cộng</b>	<b>18,671,446,194</b>	<b>23,258,994,995</b>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	250,000,000,000	(304,500,000)	3,191,307,712	7,037,578,054	259,924,385,766
- Lãi năm 2017				24,740,030,029	24,740,030,029
- Trích quỹ đầu tư phát triển			1,444,502,430	(1,444,502,430)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2,885,413,792)	(2,885,413,792)
- Chia cổ tức				(17,459,869,000)	(17,459,869,000)
- Mua cổ phiếu quỹ		(268,800,000)			(268,800,000)
- Giảm khác				(4,688,375,692)	(4,688,375,692)
Số dư đầu năm nay	250,000,000,000	(573,300,000)	4,635,810,142	5,299,447,169	259,361,957,311
- Lãi 9 tháng năm 2018				16,813,008,411	16,813,008,411
- Trích quỹ đầu tư phát triển					
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					
- Mua cổ phiếu quỹ		(212,100,000)			(212,100,000)
- Giảm khác				(583,592,084)	(583,592,084)
Số dư tại ngày 30/09/2018	250,000,000,000	(785,400,000)	4,635,810,142	21,528,863,496	275,379,273,638

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
- Doanh thu lữ hành	208,351,369,174	176,041,134,722
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	13,882,324,216	16,055,420,314
- Doanh thu bán hàng hóa	33,659,246,464	23,713,322,064
- Doanh thu cho thuê bất động sản	14,037,957,020	13,202,880,604
<b>Cộng</b>	<b><u>269,930,896,874</u></b>	<b><u>229,012,757,704</u></b>

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
- Hàng bán bị trả lại	1,969,282,293	1,583,161,388
- Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1,969,282,293</u></b>	<b><u>1,583,161,388</u></b>

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
- Giá vốn lữ hành	194,157,404,756	163,823,240,362
- Giá vốn nhà hàng, khách sạn	5,834,100,687	9,001,134,170
- Giá vốn bán hàng hóa	32,537,831,093	23,174,766,029
- Giá vốn cho thuê bất động sản	1,409,401,269	2,164,405,814
<b>Cộng</b>	<b><u>233,938,737,805</u></b>	<b><u>198,163,546,375</u></b>

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	381,154,401	511,046,350
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,661,074,684	638,921,891
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	136,140,562	102,656,581
- Lãi chênh lệch tỷ giá	70,040,808	34,896,235
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn	-	10,260,326,164
<b>Cộng</b>	<b><u>2,248,410,455</u></b>	<b><u>11,547,847,221</u></b>

**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
- Lãi tiền vay	803,780,455	647,124,133
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	389,750,921	78,169,263
<b>Cộng</b>	<b><u>1,193,531,376</u></b>	<b><u>725,293,396</u></b>

**6. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
- Chi phí nhân viên	7,327,100,875	5,124,339,741
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	57,874,308
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	556,554,626	467,950,518
- Chi phí khấu hao TSCĐ	907,529,265	810,877,073
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,066,735,803	3,948,502,543
- Chi phí khác	636,302,562	628,987,266
<b>Cộng</b>	<b><u>14,494,223,131</u></b>	<b><u>11,038,531,449</u></b>





Đơn vị tính: VND

**7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
- Chi phí nhân viên	4,713,948,060	4,208,609,036
- Chi phí vật liệu quản lý	115,872,253	116,558,514
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	100,077,171	197,788,519
- Chi phí khấu hao TSCĐ	270,861,106	312,552,742
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,734,326,872	4,620,471,589
- Chi phí khác	2,865,663,802	6,634,123,070
<b>Cộng</b>	<b><u>12,800,749,264</u></b>	<b><u>16,090,103,470</u></b>

**8 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
- Thu nhập từ nhượng bán và thanh lý TSCĐ		1,818,182
- Thu nhập khác	71,111,531	226,379,692
<b>Cộng</b>	<b><u>71,111,531</u></b>	<b><u>228,197,874</u></b>

**9 . CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
- Bị phạt thuế, truy thu thuế	1,419,542	
- Chi phí khác	11,058,554	35,472,467
<b>Cộng</b>	<b><u>12,478,096</u></b>	<b><u>35,472,467</u></b>

Người lập biểu

Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Quân

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN**

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Mã số	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Chương trình phần mềm	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ							
110	Số dư đầu năm	125,632,271,444	13,892,295,390	4,073,537,435	3,874,561,248	2,822,837,044	27,853,048,219	178,148,550,780
121	- Mua trong năm	185,036,000		5,483,729,691				5,668,765,691
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành							
129	- Tăng khác							
131	- Chuyển sang bất động sản đầu							
132	- Thanh lý, nhượng bán		67,481,818					67,481,818
139	- Giảm khác							
140	Số cuối năm	125,817,307,444	13,824,813,572	9,557,267,126	3,874,561,248	2,822,837,044	27,853,048,219	183,749,834,653
200	Giá trị hao mòn lũy kế							
210	Số dư đầu năm	62,286,506,966	10,811,187,656	1,293,386,027	3,129,302,514	1,287,268,673	7,553,660,893	86,361,312,729
211	- Khấu hao trong năm	4,570,710,546	508,553,840	642,222,081	226,237,239	332,258,773	684,453,807	6,964,436,286
219	- Tăng khác							
221	- Chuyển sang bất động sản đầu							
222	- Thanh lý, nhượng bán		67,481,818					67,481,818
229	- Giảm khác							
240	Số cuối năm	66,857,217,512	11,252,259,678	1,935,608,108	3,355,539,753	1,619,527,446	8,238,114,700	93,258,267,197
300	Giá trị còn lại							
310	- Tại ngày đầu năm	63,345,764,478	3,081,107,734	2,780,151,408	745,258,734	1,535,568,371	20,299,387,326	91,787,238,051
320	- Tại ngày cuối năm	58,960,089,932	2,572,553,894	7,621,659,018	519,021,495	1,203,309,598	19,614,933,519	90,491,567,456

Người lập  
(Ký, họ tên)

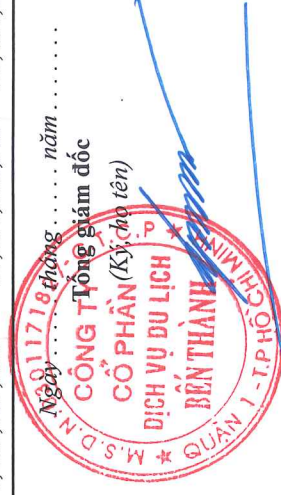


Phạm Thị Yến Vân

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên



Vũ Đình Quân

VĂN PHÒNG CÔNG TY  
82-84 Calmette, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Mã số	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Chương trình phần mềm	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
<b>100</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
110	Số dư đầu năm	125,817,307,444	13,857,295,390	9,557,267,126	3,874,561,248	2,822,837,044	27,853,048,219	183,782,316,471
121	- Mua trong năm							
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành							
129	- Tặng khác							
131	- Chuyển sang bất động sản đầu							
132	- Thanh lý, nhượng bán		32,481,818					32,481,818
139	- Giảm khác							
140	Số cuối năm	125,817,307,444	13,824,813,572	9,557,267,126	3,874,561,248	2,822,837,044	27,853,048,219	183,749,834,653
<b>200</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
210	Số dư đầu năm	65,325,944,672	11,125,683,962	1,721,534,081	3,280,127,340	1,515,620,039	8,009,963,431	90,978,873,525
211	- Khấu hao trong năm	1,531,272,840	159,057,534	214,074,027	75,412,413	103,907,407	228,151,269	2,311,875,490
219	- Tặng khác							
221	- Chuyển sang bất động sản đầu							
222	- Thanh lý, nhượng bán							
229	- Giảm khác		32,481,818					32,481,818
240	Số cuối năm	66,857,217,512	11,252,259,678	1,935,608,108	3,355,539,753	1,619,527,446	8,238,114,700	93,258,267,197
<b>300</b>	<b>Giá trị còn lại</b>							
310	- Tại ngày đầu năm	60,491,362,772	2,731,611,428	7,835,733,045	594,433,908	1,307,217,005	19,843,084,788	92,803,442,946
320	- Tại ngày cuối năm	58,960,089,932	2,572,553,894	7,621,659,018	519,021,495	1,203,309,598	19,614,933,519	90,491,567,456

Người lập  
(Ký, họ tên)

*(Handwritten signature)*

Phạm Thị Yến Vân

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*(Handwritten signature)*  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Ngày... tháng... năm... 2018.

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)  
*(Handwritten signature)*  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Vũ Đình Quân